

NHỮNG BÀI HỌC CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐÁNH GIÁ

Hà Nội, ngày 24/12/2019

SỐ LƯỢNG CSGD VÀ CTĐT ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH VÀ CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

(Số liệu tính đến ngày 30/11/2019)

<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx>

TT	Tên tổ chức KĐCLGD	CTĐT	Cơ sở giáo dục	
			Công nhận	
			GDDH	CĐSP, TCSP
1	VNU-CEA	36	52	2
2	VNU-HCM CEA	14	27	1
3	CEA-AVU&C	1	38	1
4	CEA-UD	-	10	1
5	VU- CEA	-	1	1
	Tổng	51	128	6

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/11/2019)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

1. Các cơ sở giáo dục đại học

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	10/2015	Đạt 82%	01/NQ-HĐKĐCL	23/3/2016	23/3/2021
2.	Trường ĐH Giao thông Vận tải	VNU-CEA	01/2016	Đạt 83,6%	02/NQ-HĐKĐCL	23/3/2016	23/3/2021
3.	Trường ĐH Khoa học XH&NV (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	12/2015	Đạt 91,8%	01/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016	09/9/2021
4.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 86,9%	03/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016	09/9/2021
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 86,9%	02/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016	09/9/2021
6.	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 80,33%	04/NQ-HĐKĐCLGD	12/9/2016	12/9/2021
7.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	5/2016	Đạt 85,2%	03/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
8.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016	Đạt 80,3%	05/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	CEA-AVU&C	7/2019	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹	41/NQ-HĐKĐCLGD	16/9/2019	16/9/2024
125.	Trường ĐH Phan Thiết	VNU-CEA	9/2018	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ (27/9/2019)	33/NQ-HĐKĐCL	27/9/2019	27/9/2024
126.	Trường ĐH Đại Nam	CEA-AVU&C	9/2019	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ (18/11/2019)	05/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019	18/11/2024
127.	Trường ĐH Tân Trào	CEA-AVU&C	9/2019	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ (18/11/2019)	06/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019	18/11/2024
128.	Trường ĐH Trà Vinh	VNU-HCM CEA	7/2019	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ (20/11/2019)	13/NQ-HĐKĐCLGD	20/11/2019	20/11/2024

2. Các trường cao đẳng, trung cấp sư phạm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường CĐSP Trung ương	VNU-CEA	5/2017	Đạt 85,5%	21/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017	07/9/2022
2.	Trường CĐSP Trung ương Nha Trang	CEA-UD	01/2018	Đạt 85,45%	08/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023
3.	Trường CĐSP Nam Định	VNU-CEA	5/2018	Đạt 80%	25/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018	30/6/2023
4.	Trường CĐSP Nghệ An	VU-CEA	4/2019	Đạt 83,63%	04/NQ-HĐKĐCL	26/8/2019	26/8/2024
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 85,45%	05/NQ-HĐKĐCL	12/8/2019	12/8/2024
6.	Trường CĐSP Điện Biên	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 85,45%	03/NQ-HĐKĐCLGD	26/9/2019	26/9/2024

(Danh sách có 128 cơ sở giáo dục đại học; 06 trường cao đẳng sư phạm)

TỔNG QUAN

**VỀ KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

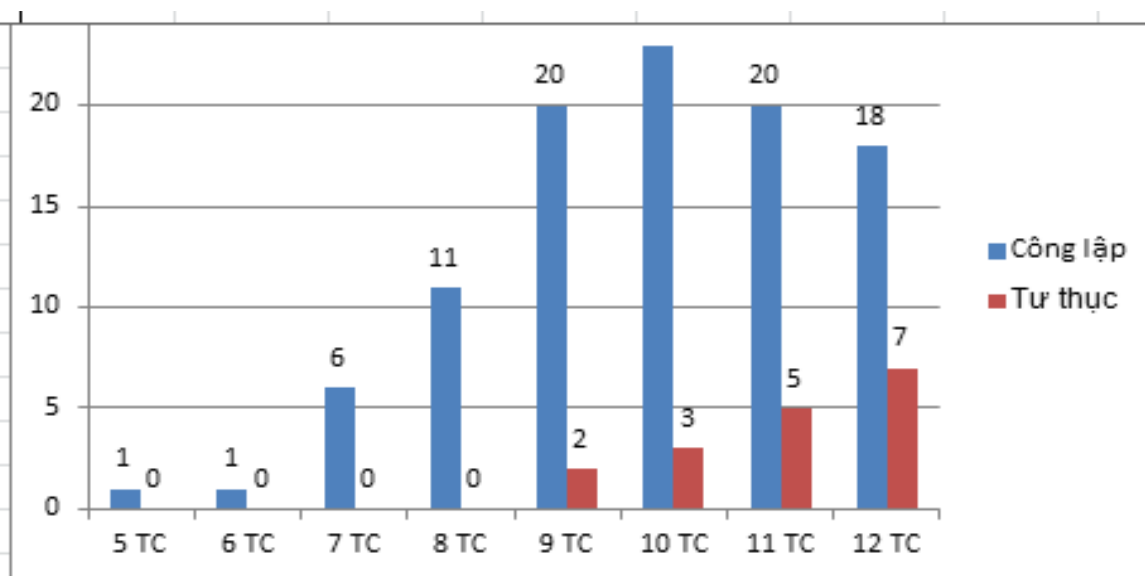
TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014)

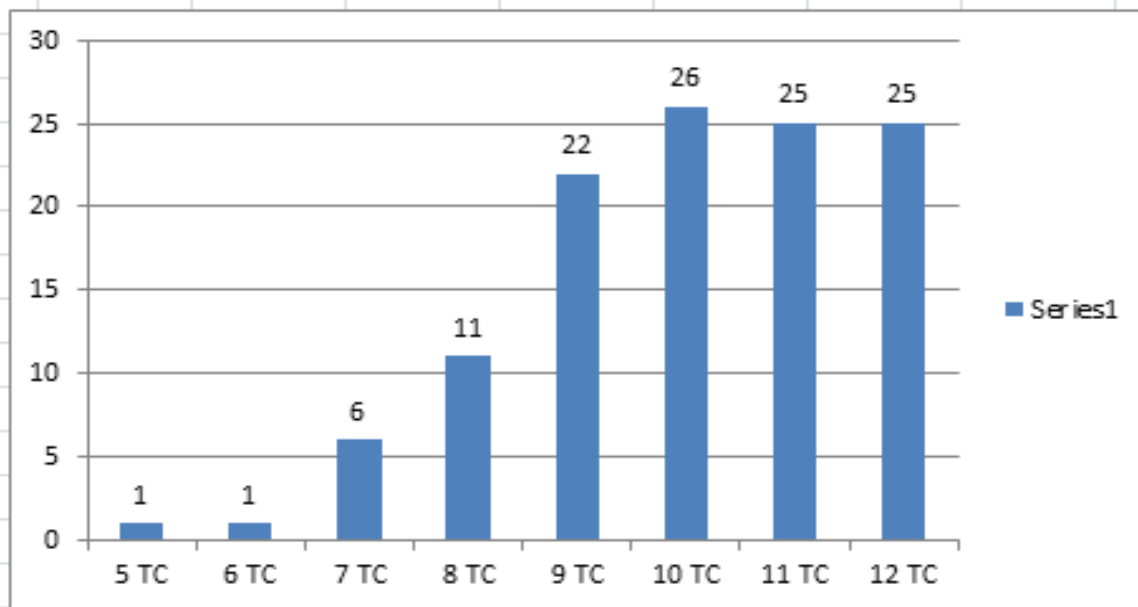
Tiêu chuẩn	Nội dung	Số tiêu chí
Tiêu chuẩn 1	Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học	2 tiêu chí
Tiêu chuẩn 2	Tổ chức và quản lý	7 tiêu chí
Tiêu chuẩn 3	Chương trình đào tạo	6 tiêu chí
Tiêu chuẩn 4	Hoạt động đào tạo	7 tiêu chí
Tiêu chuẩn 5	Đội ngũ CB quản lý, giảng viên và NV	8 tiêu chí
Tiêu chuẩn 6	Người học	9 tiêu chí
Tiêu chuẩn 7	NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao CN	7 tiêu chí
Tiêu chuẩn 8	Hoạt động hợp tác quốc tế	3 tiêu chí
Tiêu chuẩn 9	Thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất	9 tiêu chí
Tiêu chuẩn 10	Tài chính và quản lý tài chính	3 tiêu chí

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KĐCLGD CÁC CSGD ĐẠI HỌC THEO BỘ TIÊU CHUẨN (Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014) (Tính đến ngày 30/6/2018)

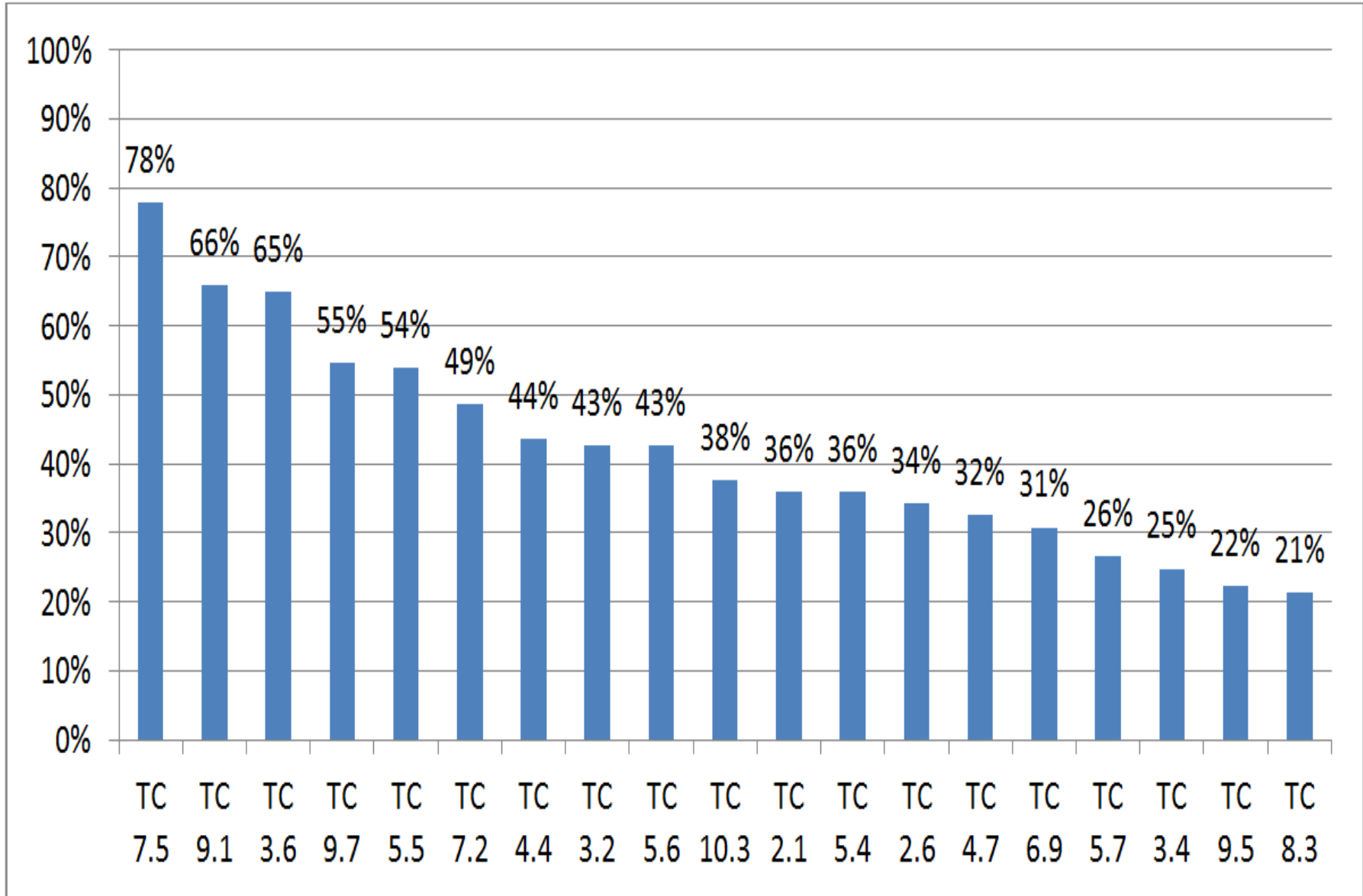
TC chưa đạt	Công lập	Tư thục
5 TC	1	0
6 TC	1	0
7 TC	6	0
8 TC	11	0
9 TC	20	2
10 TC	23	3
11 TC	20	5
12 TC	18	7
Cộng	100	17



5 TC	1
6 TC	1
7 TC	6
8 TC	11
9 TC	22
10 TC	26
11 TC	25
12 TC	25



Các tiêu chí có tỉ lệ chưa đạt từ 20% trở lên của 117 trường đại học đã được KĐCLGD trong cả nước



Tiêu chí	Chưa đạt	Tỉ lệ chưa đạt
TIÊU CHÍ 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.	91	77.8%
TIÊU CHÍ 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.	77	65.8%
TIÊU CHÍ 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.	76	65.0%
TIÊU CHÍ 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.	64	54.7%
TIÊU CHÍ 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn VN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.	64	54.7%
TIÊU CHÍ 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.	57	48.7%
TIÊU CHÍ 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.	51	43.6%

<p>TIÊU CHÍ 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.</p>	50	42.7%
<p>TIÊU CHÍ 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.</p>	49	41.9%
<p>TIÊU CHÍ 10. 3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.</p>	44	37.6%
<p>TIÊU CHÍ 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.</p>	42	35.9%
<p>TIÊU CHÍ 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.</p>	41	35.0%
<p>TIÊU CHÍ 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.</p>	40	34.2%

<p>TIÊU CHÍ 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.</p>	38	32.5%
<p>TIÊU CHÍ 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.</p>	36	30.8%
<p>TIÊU CHÍ 5.7. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá theo quy định.</p>	30	25.6%
<p>TIÊU CHÍ 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.</p>	29	24.8%
<p>TIÊU CHÍ 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.</p>	26	22.2%
<p>TIÊU CHÍ 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học khác.</p>	25	21.4%

BỘ TIÊU CHUẨN ĐGCLGD CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017)

ĐBCL VỀ CHIẾN LƯỢC

(8 tiêu chuẩn, 37 tiêu chí)

ĐBCL VỀ HỆ THỐNG

(4 tiêu chuẩn, 19 tiêu chí)

BỘ TIÊU CHUẨN

(25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí)

ĐBCL VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

(9 tiêu chuẩn, 39 tiêu chí)

KẾT QUẢ

(4 tiêu chuẩn, 16 tiêu chí)

Tiêu chuẩn	Nội dung	Số TC
TC 1	Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5
TC 2	Quản trị	4
TC 3	Lãnh đạo và quản lý	4
TC 4	Quản trị chiến lược	4
TC 5	Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCD	4
TC 6	Quản lý nguồn nhân lực	7
TC 7	Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	5
TC 8	Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4
TC 9	Hệ thống ĐBCL bên trong	6
TC 10	Tự đánh giá và đánh giá ngoài	4
TC 11	Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4
TC 12	Nâng cao chất lượng	5
TC 13	Tuyển sinh và nhập học	5
TC 14	Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	5
TC 15	Giảng dạy và học tập	5
TC 16	Đánh giá người học	4
TC 17	Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	4
TC 18	Quản lý nghiên cứu khoa học	4
TC 19	Quản lý tài sản trí tuệ	4
TC 20	Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	4
TC 21	Kết nối và phục vụ cộng đồng	4
TC 22	Kết quả đào tạo	4
TC 23	Kết quả nghiên cứu khoa học	6
TC 24	Kết quả phục vụ cộng đồng	4
TC 25	Kết quả tài chính và thị trường	2

CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN CHẤT LƯỢNG

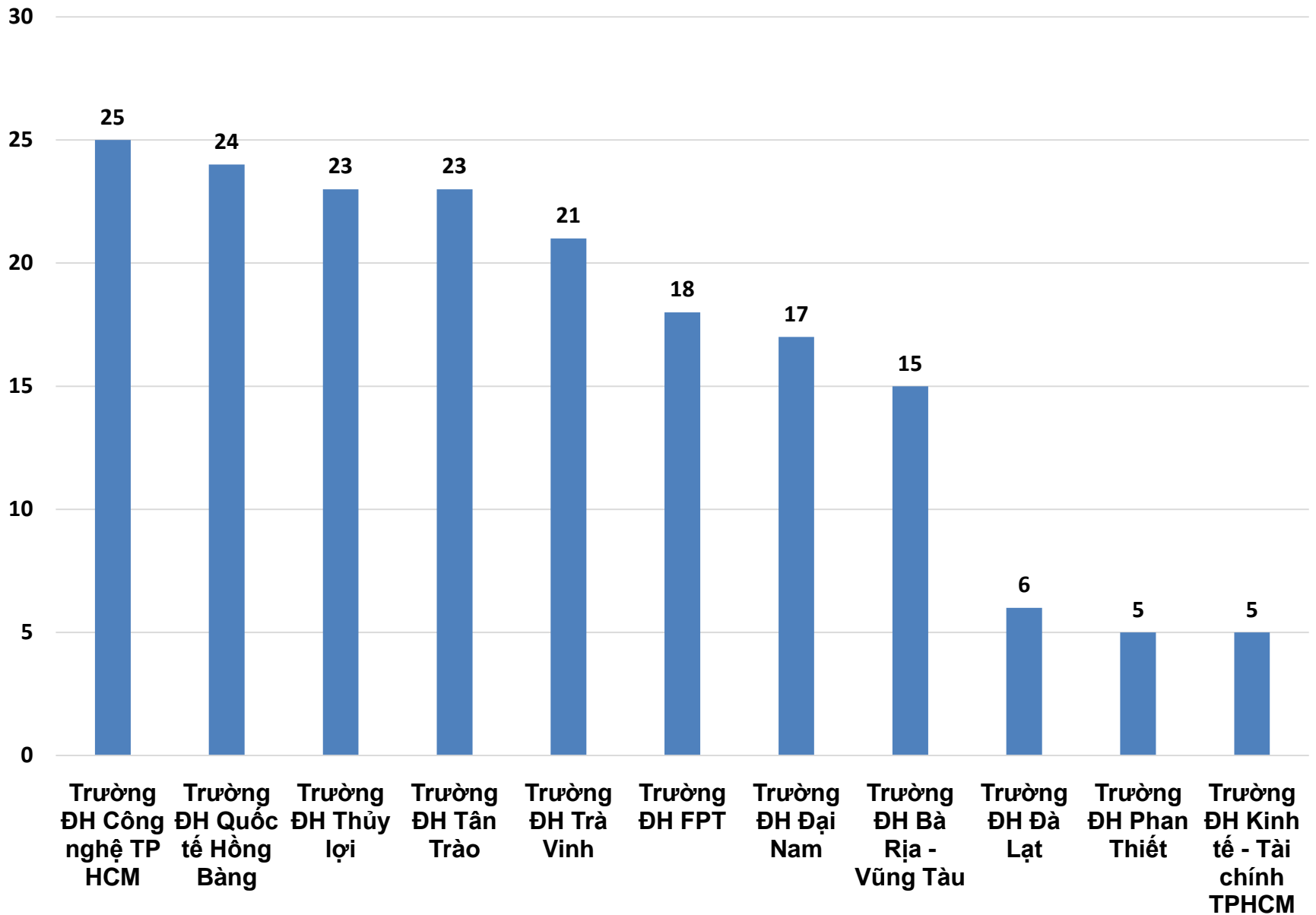
(Theo bộ tiêu chuẩn ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017)

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. HCM	CEA-UD	7/2018	4,44; 4,53; 4,49; 4,54 ¹	11/NQ-HĐKĐCLGD	15/11/2018	14/11/2023
119.	Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP. HCM	VNU-HCM CEA	8/2018	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹	10/NQ-HĐKĐCLGD	02/01/2019	02/01/2024
120.	Trường ĐH Thủy lợi	VNU-CEA	9/2018	4,37; 4,03; 4,29; 4,31 ¹	01/NQ-HĐKĐCL	20/3/2019	20/3/2024
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	CEA-AVU&C	01/2019	4,44; 4,54; 4,41; 4,38 ¹	01/NQ-HĐKĐCLGD	18/3/2019	18/3/2024
122.	Trường ĐH Đà Lạt	VNU-HCM CEA	4/2019	3,81; 3,53; 3,76; 3,63 ¹	04/NQ-HĐKĐCLGD	23/7/2019	23/7/2024
123.	Trường ĐH FPT	VU-CEA	01/2019	4,56; 4,03; 4,32; 4,52 ¹	03/NQ-HĐKĐCL	08/8/2019	08/8/2024
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng Tàu	CEA-AVU&C	7/2019	4,19; 3,93; 4,01; 3,96 ¹	41/NQ-HĐKĐCLGD	16/9/2019	16/9/2024
125.	Trường ĐH Phan Thiết	VNU-CEA	9/2018	3,84; 3,64; 3,68; 3,63 ¹ (27/9/2019)	33/NQ-HĐKĐCL	27/9/2019	27/9/2024
126.	Trường ĐH Đại Nam	CEA-AVU&C	9/2019	3,85; 4,17; 3,99; 4,00 ¹ (18/11/2019)	05/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019	18/11/2024
127.	Trường ĐH Tân Trào	CEA-AVU&C	9/2019	4,16; 4,21; 4,22; 4,38 ¹ (18/11/2019)	06/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019	18/11/2024
128.	Trường ĐH Trà Vinh	VNU-HCM CEA	7/2019	4,16; 4,17; 4,15; 4,0 ¹ (20/11/2019)	13/NQ-HĐKĐCLGD	20/11/2019	20/11/2024

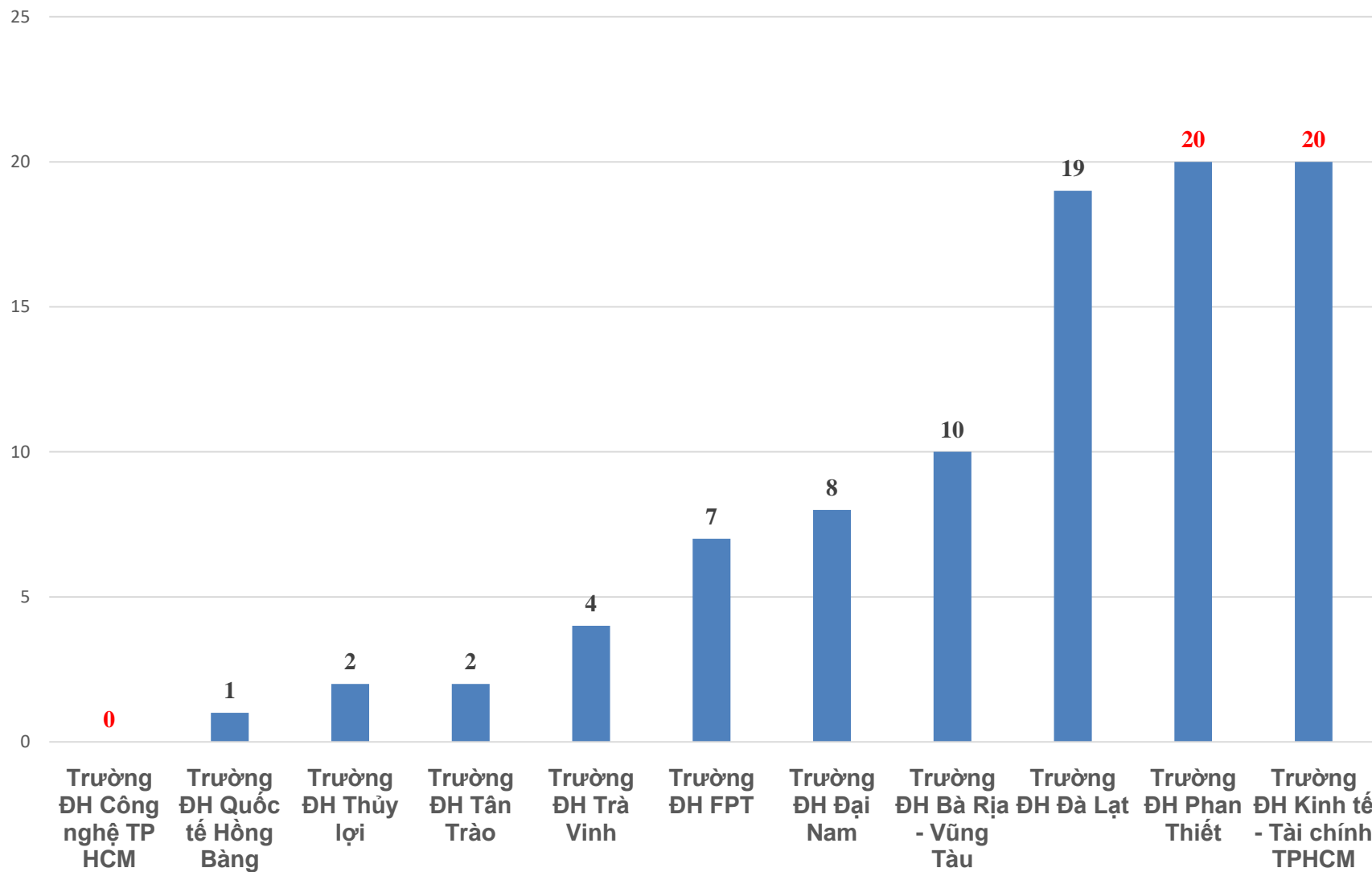
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THEO MỤC

Điểm trung bình nhóm ĐBCL về chiến lược	4.37	4.44	4.44	4.19	3.81	3.82	4.56
Điểm trung bình nhóm ĐBCL về hệ thống	4.03	4.53	4.54	3.93	3.53	3.50	4.03
Điểm trung bình nhóm ĐBCL về thực hiện chức năng	4.29	4.49	4.41	4.01	3.76	3.58	4.32
Điểm trung bình nhóm ĐBCL về kết quả	4.31	4.54	4.38	3.96	3.63	3.52	4.52

Thống kê số tiêu chuẩn có điểm từ 4.00 trở lên



Thống kê số tiêu chuẩn có điểm dưới 4.00



CÁC VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỪ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ



- *Kế hoạch hành động*
- *Là kế hoạch các hoạt động chi tiết cần thiết để đạt được một hoặc vài mục tiêu*
- *Là chuỗi các bước cần tiến hành hoặc các hoạt động cần thực hiện tốt để chiến lược đạt được thành công*

Quản trị hệ thống hiệu quả

Vận dụng giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục vào KHCL dài hạn, trung hạn, KH hàng năm

Xây dựng, giám sát thực hiện SM, TN, mục tiêu, triết lý phát triển

Phân nhiệm rõ ràng, công khai trách nhiệm giữa các bên liên quan

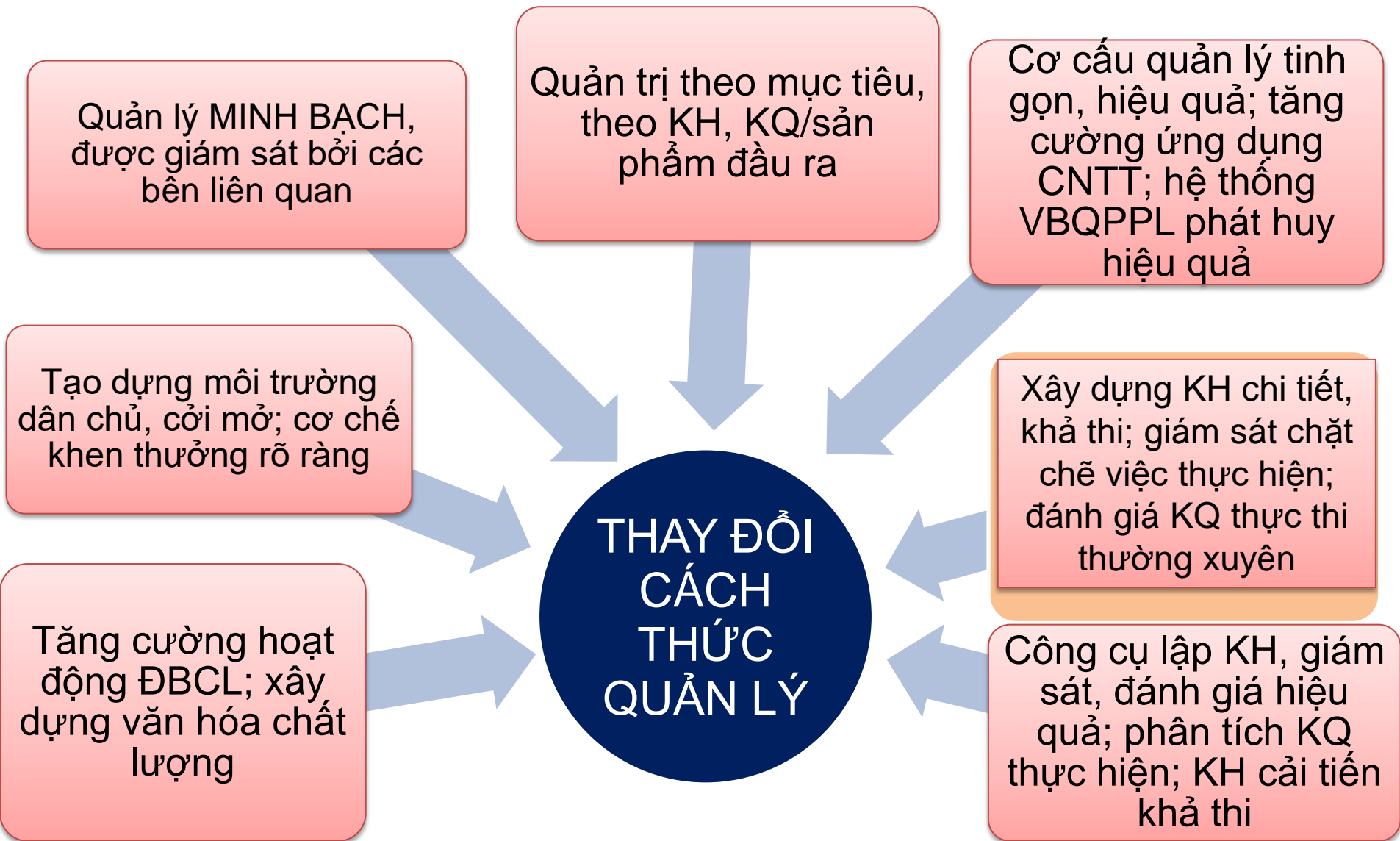
Phân nhiệm rõ ràng giữa các bên trong hệ thống quản trị

Các bên liên quan trong và ngoài NT được tham gia thực sự xây dựng các QĐ quan trọng

Huy động, sử dụng các nguồn lực, tạo môi trường thúc đẩy sáng tạo và cống hiến cho CB, SV

**THAY ĐỔI
HỆ THỐNG
QUẢN TRỊ**

Quản lý các hoạt động hiệu quả



Quản trị nguồn nhân lực hiệu quả

Đánh giá, xác định nhu cầu nhân lực để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng phù hợp với mục tiêu chiến lược

Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện SM, TN, mục tiêu phát triển

Xác định rõ yêu cầu về khối lượng, KQ thực thi công việc

Đầu tư phù hợp, tương xứng để bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Rà soát, đánh giá thực thi KQ định kỳ; có cơ chế thưởng, phạt

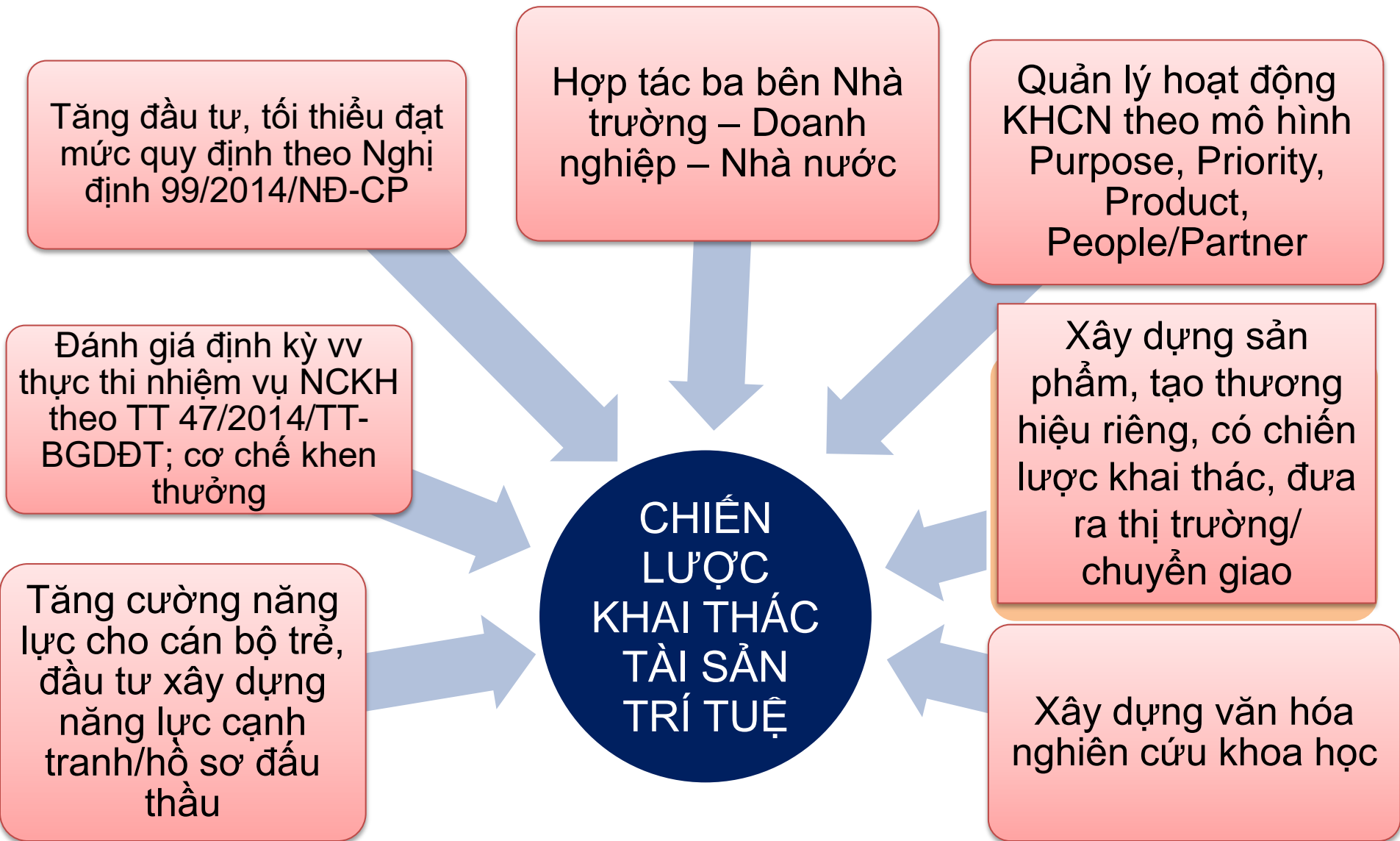
Tạo môi trường làm việc dân chủ, cởi mở, phát huy tính chủ động, sáng tạo

CON NGƯỜI LÀ YẾU TỐ QUAN TRỌNG NHẤT

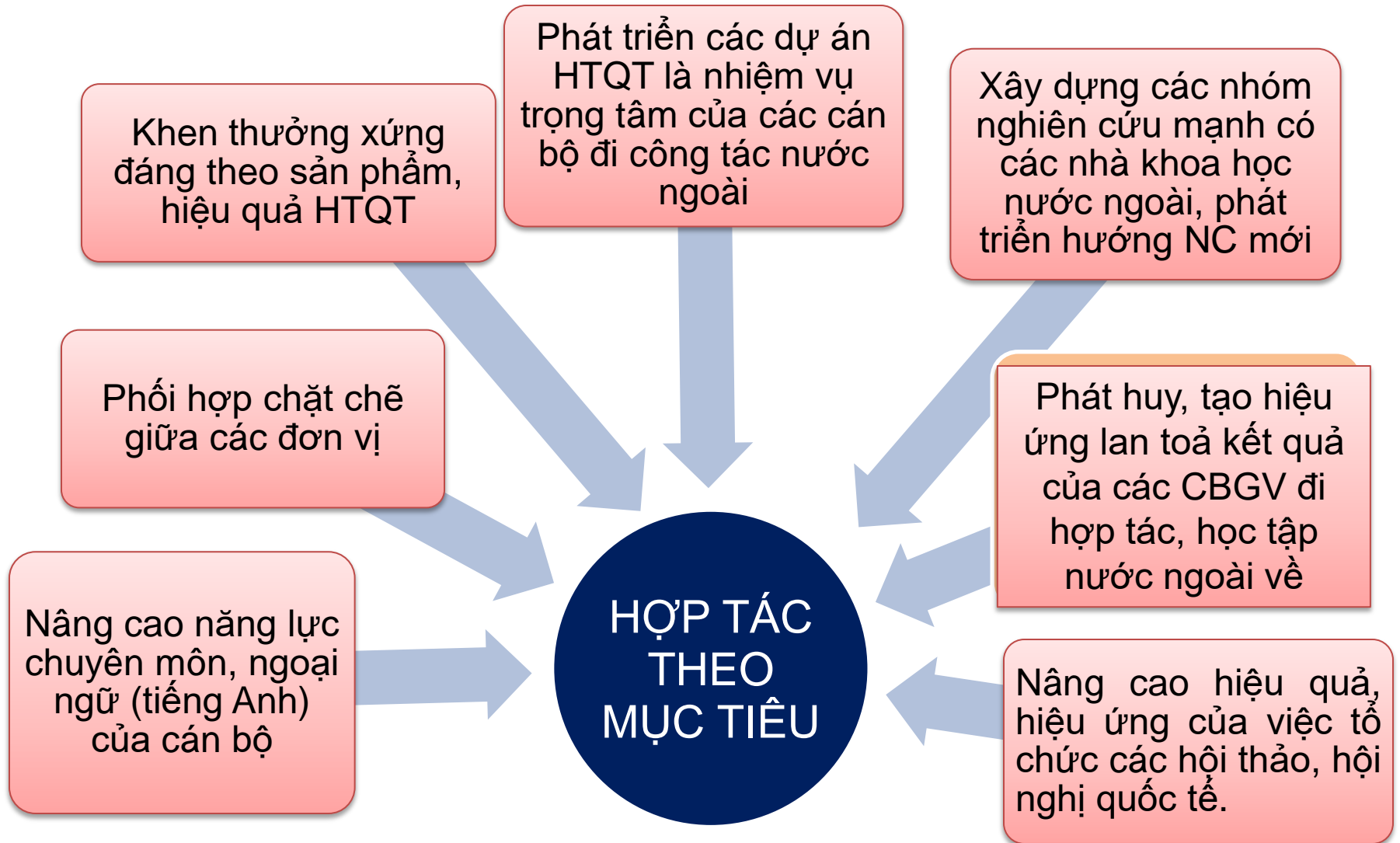
Phát triển chương trình đào tạo



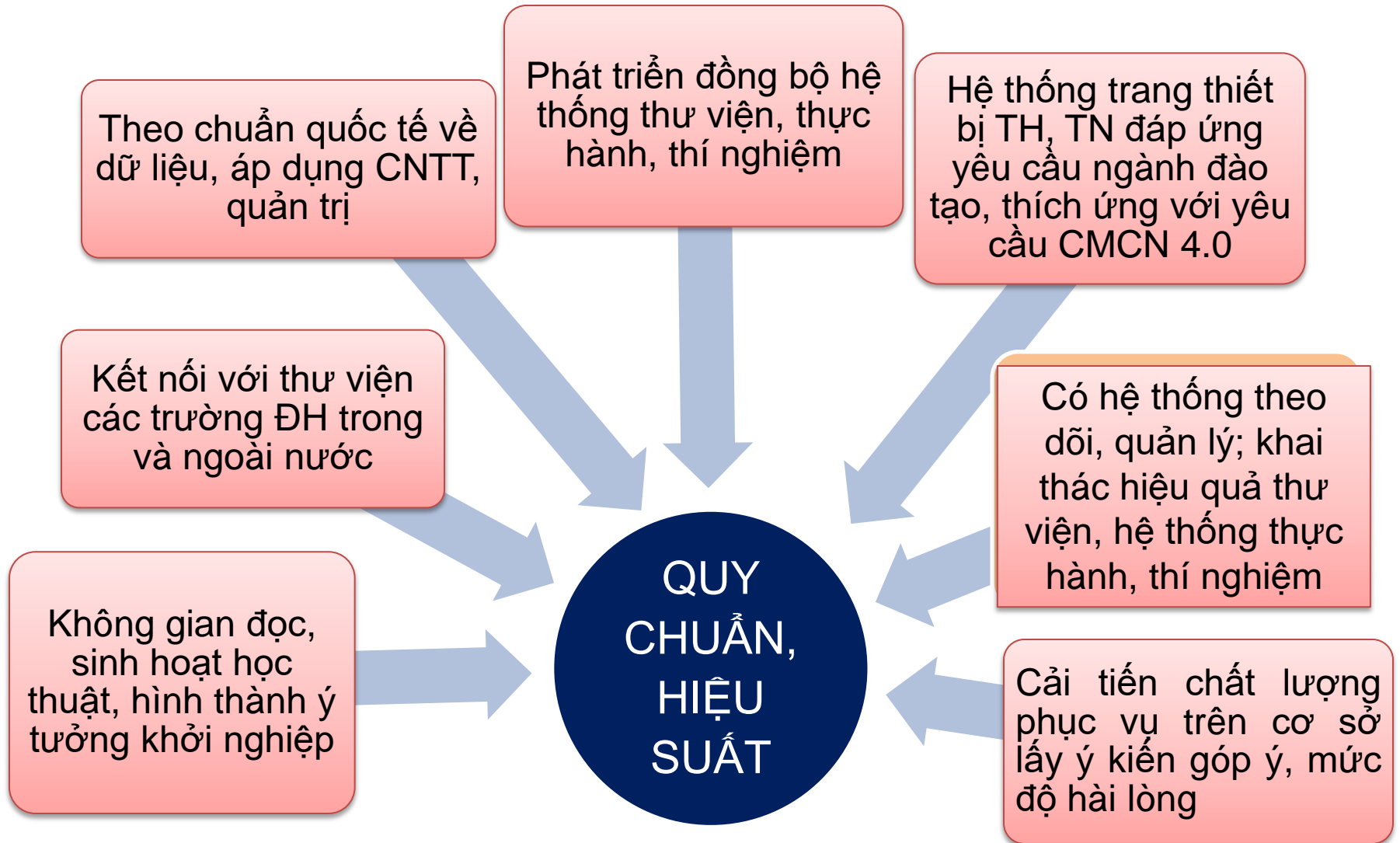
Tăng cường NCKH, sở hữu trí tuệ



Chú trọng hợp tác phát triển



Xây dựng thư viện, trang thiết bị và các CSVC khác quy chuẩn



Quản trị tài chính

Tự chủ tài chính; Xây dựng chiến lược phát triển nguồn thu



**TỔNG QUAN VỀ KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(theo Thông tư 04/2016 ngày 14/03/2016)

TIÊU CHUẨN ĐGCL CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
(Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Tiêu chuẩn	Nội dung	Số tiêu chí
Tiêu chuẩn 1	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	3 tiêu chí
Tiêu chuẩn 2	Bản mô tả CTĐT	3 tiêu chí
Tiêu chuẩn 3	Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3 tiêu chí
Tiêu chuẩn 4	Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	3 tiêu chí
Tiêu chuẩn 5	Đánh giá kết quả học tập của người học	5 tiêu chí
Tiêu chuẩn 6	Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	7 tiêu chí
Tiêu chuẩn 7	Đội ngũ nhân viên	5 tiêu chí
Tiêu chuẩn 8	Người học và hoạt động hỗ trợ người học	5 tiêu chí
Tiêu chuẩn 9	Cơ sở vật chất và trang thiết bị	5 tiêu chí
Tiêu chuẩn 10	Nâng cao chất lượng	6 tiêu chí
Tiêu chuẩn 11	Kết quả đầu ra	5 tiêu chí

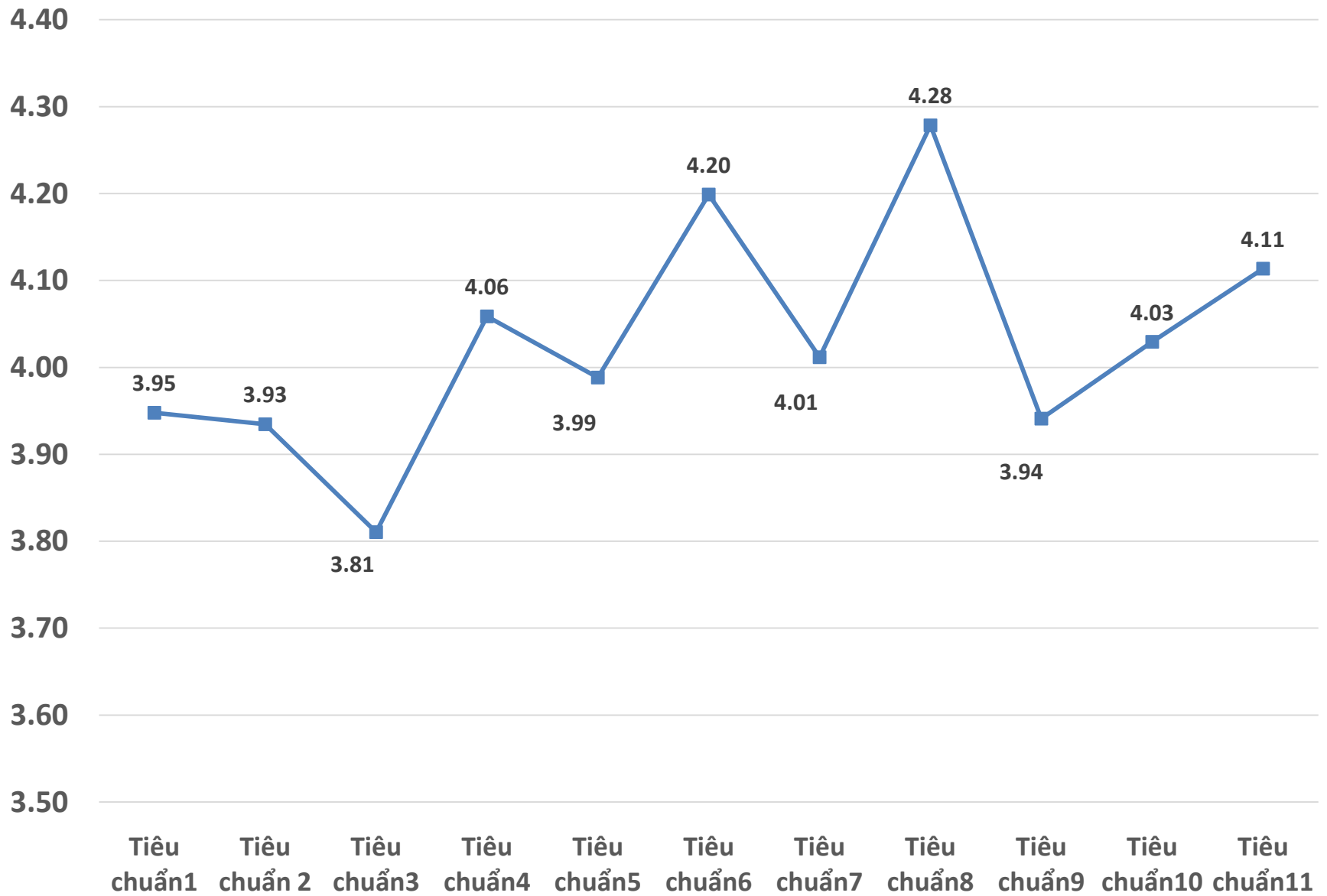
DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ/CÔNG NHẬN

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/11/2019)

I. Theo tiêu chuẩn trong nước

STT	Cơ sở giáo dục	Tên chương trình đào tạo		Tổ chức đánh giá	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/công nhận	Giấy chứng nhận/công nhận	
							Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Giao thông Vận tải	1.	Khai thác vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		2.	Kinh tế vận tải	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
		3.	Kinh tế xây dựng	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		4.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	VNU-CEA	01/2017	Đạt 86%	23/3/2017	23/3/2022
		5.	Chương trình tiên tiến ngành Kỹ thuật xây dựng (chuyên sâu xây dựng công trình giao thông)	VNU-CEA	01/2017	Đạt 88%	23/3/2017	23/3/2022
2.	Trường ĐHKH XH&NV - ĐH Quốc gia Hà Nội	6.	Tâm lý học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 90%	30/9/2017	30/9/2022
		7.	Việt Nam học	VNU-HCM CEA	3/2017	Đạt 82%	30/9/2017	30/9/2022
		8.	Quốc tế học	VNU-HCM CEA	4/2019	Đạt 88%	15/10/2019	15/10/2024
3	Trường ĐH Giáo dục – ĐH Quốc gia Hà Nội	9.	Thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học môn Toán	VNU-HCM CEA	10/2017	Đạt 94%	19/4/2018	19/4/2023
4	Trường ĐH Kinh tế – ĐH	10.	Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính ngân hàng	VNU-HCM CEA	12/2017	Đạt 96%	02/7/2018	02/7/2023
		39.	Ngành Giáo dục tiểu học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	12/10/2019	12/10/2024
16	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	40.	Cử nhân sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		41.	Cử nhân sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	4/2019	Đạt 94%	14/10/2019	14/10/2024
		42.	Cử nhân Giáo dục mầm non	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		43.	Cử nhân sư phạm Sinh học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		44.	Cử nhân sư phạm Toán	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		45.	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
		46.	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	4/2019	Đạt 92%	14/10/2019	14/10/2024
17	Trường Đại học Thủy lợi	47.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
		48.	Quản lý xây dựng	VNU-CEA	5/2019	Đạt 86%	12/10/2019	12/10/2024
		49.	Kế toán	VNU-CEA	5/2019	Đạt 88%	12/10/2019	12/10/2024
18	Trường Đại học Hồng Đức	50.	Ngành sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024
		51.	Ngành giáo dục tiểu học	VNU-CEA	5/2019	Đạt 84%	14/10/2019	14/10/2024

Điểm trung bình 11 tiêu chuẩn của 51 CTĐT



THỰC TRẠNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều chỉ	Số TC đạt	Tỷ lệ đạt	Số TC chưa đạt	Tỷ lệ chưa đạt	Điểm TB
TC 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.	49	96.08%	1	1.96%	4.16
TC 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	42	82.35%	8	15.69%	3.84
TC 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	41	80.39%	9	17.65%	3.84
TC 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.	50	98.04%	6	11.76%	4.02
TC 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	44	86.27%	19	37.25%	3.67
TC 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	31	60.78%	1	1.96%	4.12
TC 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.	49	96.08%	6	11.76%	3.88
TC 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	50	98.04%	29	56.86%	3.43
TC 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	44	86.27%	1	1.96%	4.12
TC 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	21	41.18%	5	9.80%	4.00
TC 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	49	96.08%	3	5.88%	4.06
TC 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	50	98.04%	1	1.96%	4.12
TC 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	45	88.24%	16	31.37%	3.80
TC 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	47	92.16%	2	3.92%	4.16
TC 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	49	96.08%	13	25.49%	3.76
TC 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	50	98.04%	4	7.84%	3.96
TC 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	34	66.67%	2	3.92%	4.25

Tiêu chí	Số TC đạt	Tỷ lệ đạt	Số TC chưa đạt	Tỷ lệ chưa đạt	Điểm TB
TC 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	48	94.12%	2	3.92%	4.18
TC 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	37	72.55%	10	19.61%	4.02
TC 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	46	90.20%	1	1.96%	4.33
TC 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.	48	94.12%	4	7.84%	4.29
TC 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	50	98.04%	9	17.65%	4.12
TC 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhân) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	48	94.12%	1	1.96%	4.24
TC 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	40	78.43%	8	15.69%	4.22
TC 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	49	96.08%	8	15.69%	3.90
TC 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	46	90.20%	0	0.00%	4.20
TC 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.	41	80.39%	7	13.73%	4.04
TC 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	49	96.08%	11	21.57%	3.82
TC 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhân) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	42	82.35%	3	5.88%	4.10
TC 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	50	98.04%	0	0.00%	4.33
TC 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	42	82.35%	0	0.00%	4.16
TC 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	50	98.04%	0	0.00%	4.24
TC 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	43	84.31%	0	0.00%	4.37
TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	39	76.47%	2	3.92%	4.29

Tiêu chí	Số TC đạt	Tỷ lệ đạt	Số TC chưa đạt	Tỷ lệ chưa đạt	Điểm TB
TC 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	47	92.16%	6	11.76%	4.02
TC.9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	50	98.04%	29	56.86%	3.55
TC 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	50	98.04%	10	19.61%	4.14
TC 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	50	98.04%	1	1.96%	4.08
TC 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	50	98.04%	5	9.80%	3.92
TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.	50	98.04%	4	7.84%	4.06
TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.	48	94.12%	5	9.80%	4.12
TC 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	50	98.04%	17	33.33%	3.67
TC 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	44	86.27%	4	7.84%	4.29
TC 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	22	43.14%	3	5.88%	4.04
TC 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	40	78.43%	5	9.80%	4.00
TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	49	96.08%	1	1.96%	4.08
TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	45	88.24%	0	0.00%	4.08
TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	50	98.04%	0	0.00%	4.25
TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	46	90.20%	6	11.76%	4.18
TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	45	88.24%	7	13.73%	3.98

TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ CHƯA ĐẠT (từ 11% trở lên) (1/4)

Tiêu chí	Tỷ lệ chưa đạt
TC 3.2. <u>Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.</u>	56.86%
TC.9.2. <u>Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT & NC.</u>	56.86%
TC 2.2. <u>Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.</u>	37.25%
TC 10.3. <u>Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.</u>	33.33%
TC 5.1. <u>Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.</u>	31.37%
TC 5.3. <u>Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.</u>	25.49%
TC 7.4. <u>Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</u>	21.57%
TC 6.2. <u>Tỉ lệ GV/người học và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng.</u>	19.61%
TC 9.3. <u>PTN, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động ĐT&NC.</u>	19.61%
TC 1.3. <u>Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai</u>	17.65%
TC 6.5. <u>Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</u>	17.65%
TC 1.2. <u>Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.</u>	15.69%
TC 6.7. <u>Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</u>	15.69%
TC 7.1. <u>Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các phục vụ cộng đồng.</u>	15.69%
TC 7.3. <u>Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.</u>	13.73%
TC 11.5. <u>Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CL.</u>	13.73%
TC 2.1. <u>Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.</u>	11.76%
TC 3.1. <u>Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.</u>	11.76%
TC 9.1. <u>Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT&NC.</u>	11.76%
TC 11.4. <u>Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</u>	11.76%

CÁC VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ



Mục tiêu và chuẩn đầu ra

Xây dựng chuẩn đầu ra theo OBE

Mô tả mục tiêu rõ ràng; tuyên truyền, phổ biến, chuyển hóa thành hành động

Xác định rõ hình mẫu nhân cách của sản phẩm đào tạo

Đầu tư xây dựng CĐR (+ ma trận) đảm bảo đúng quy trình

Phát biểu CĐR bằng động từ ngắn gọn, súc tích, theo thang bậc nhận thức của Bloom

Định kỳ rà soát, điều chỉnh CĐR; tham khảo các bên liên quan; sử dụng hiệu quả KQ khảo sát

Chương trình dạy học

Phát triển chương trình dạy học, thiết kế bản mô tả chương trình và đề cương chi tiết các học phần

Định kỳ 2 năm rà soát điều chỉnh; đối sánh với các CTĐT tiên tiến; lấy ý kiến các bên liên quan

Gắn kết các học phần đảm bảo đạt được CĐR; tăng học phần tự chọn, thực hành thực tế; học kỳ doanh nghiệp

Thiết kế linh hoạt các chuyên đề bổ trợ kiến thức đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp đa dạng

Xác định cụ thể tiến trình thực hiện các học phần

Thống nhất đề cương, đầy đủ thông tin (GV, HP tiên quyết, TLTK, y/c về CSVC, KTĐG, môi trường tương tác, ...)

Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá

Dạy học, kiểm tra đánh giá quy chuẩn, tiếp cận theo xu hướng

Tuyên bố chính thức triết lý giáo dục; chuyển tải vào trong các hoạt động dạy học, KTĐG,...

Tăng tính tự chủ, trách nhiệm của người học đối với học tập, nghiên cứu, tiếp cận thực tế,...

Ứng dụng tối đa công nghệ dạy học thích ứng với yêu cầu mới; đa dạng các hình thức e-learning, project-based learning,...

Áp dụng khoa học ĐL&ĐG trong KTĐG, xây dựng ngân hàng đề thi, tăng các BT tình huống, mô phỏng; áp dụng đồng bộ cho các loại hình, cấp ĐT

Có bộ phận chuyên trách xây dựng, quản lý, cập nhật; phân tích kết quả thi,...

Có quy trình phản hồi kết quả, khiếu nại phúc khảo

Đội ngũ cán bộ thực hiện chương trình đào tạo

Phân công phù hợp, giám sát chặt chẽ, đánh giá hiệu quả

Xây dựng quy hoạch phát triển phù hợp với vị trí, CLPT của Trường, Khoa, ngành ĐT; Chú trọng cơ chế tuyển dụng mở, trình độ cao, độ tuổi, thâm niên để có sự kế thừa

Quy định rõ khối lượng công việc cụ thể theo vị trí việc làm; giám sát, đánh giá kết quả thực hiện (KPIs); có cơ chế khen thưởng

Rà soát, đánh giá nhu cầu; lấy đề xuất đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phù hợp

Xây dựng CSDL về nghiên cứu của GV, NCV; công khai để người học tham khảo, lựa chọn

Xác định rõ vai trò hỗ trợ của CB hỗ trợ; có sự gắn kết, phối hợp giữa cán bộ hỗ trợ với GV

Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Người học là trung tâm

Có chính sách tuyển sinh phù hợp

Đội ngũ cố vấn học tập chuyên nghiệp + kế hoạch cố vấn sát sao; mức độ tham gia sâu của NTD trong quá trình đào tạo

Khuyến khích NCKH, ý tưởng khởi nghiệp, tạo sản phẩm chuyển giao

Tạo môi trường thân thiện, dân chủ + cảnh quan + an toàn, an ninh,...

Tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc học tập, nghiên cứu và nghề nghiệp tương lai

Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phù hợp, quy chuẩn, hiện đại

Cung cấp học liệu đầy đủ, chú trọng học liệu điện tử, nội sinh (tin cậy/có bản quyền, TK truy cập, hướng dẫn sử dụng/khai thác,...)

Hệ thống phòng học chuẩn, PTH, PTN được đầu tư, trang bị hiện đại (phối hợp với DN giới thiệu các trang thiết bị mới)

Hạ tầng CNTT, phần mềm, wifi, công nghệ đào tạo e-learning, ...

Phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng học nhóm,...

Sân bãi TDTT, hội trường sinh hoạt VHVN, KTX, căn tin,... đảm bảo + các dịch vụ tiện ích

Cải tiến chất lượng liên tục

Cam kết của lãnh đạo, tạo dựng văn hóa chất lượng

Xây dựng mạng lưới ĐBCL từ cấp trường – khoa – BM; có cán bộ chuyên trách; tạo dựng văn hóa chất lượng

Khảo sát các bên liên quan trong xây dựng, CĐR, CTĐT, môn học, khóa học, việc làm + có cơ chế sử dụng KQ để cải tiến

Xây dựng CSDL các nhà tuyển dụng, kết nối chặt chẽ trong các hoạt động

Thực hiện các đổi mới xây dựng quy hoạch, lập kế hoạch, đánh giá kết quả đạt được cho các hoạt động

Gắn kết chặt chẽ, sử dụng kết quả NCKH vào đào tạo, phục vụ cộng đồng

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!